| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 7 - THANH HOÁ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 31/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Lê Thị Hương Giang

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Lê Thị Tâm

Bà Nguyễn Thị Tường Vân

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên toà:*** Bà Bùi Thị Tuyết - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/4/1983

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn P, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Số CCCD: 038183xxxxxx

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 29/9/1982

Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay: Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Số CCCD: 038082xxxxxx

Tại phiên toà vắng mặt bà T, ông T1 ( đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà* Nguyễn Thị T *trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã V, tỉnh Thanh Hoá) vào ngày 21/4/2009. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ tháng 5/2023 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, không quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Ngọc T1.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 có 02 con chung tên là Nguyễn Thị T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 04/01/2010 và Nguyễn Thị T3 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/10/2017. Từ khi vợ chồng sống ly thân cả 02 con đều ở cùng với bà T, do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản và công nợ: bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** *Tại bản tự khai ngày 16/01/2026 bị đơn là ông* Nguyễn Ngọc T1 *trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông T1 và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã V, tỉnh Thanh Hoá) vào ngày 21/4/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Nay bà T làm đơn khởi kiện xin ly hôn ông tại Toà án, ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên là Nguyễn Thị T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 04/01/2010 và Nguyễn Thị T3 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/10/2017. Khi ly hôn bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Ông T1 đồng ý với đề nghị của bà T.

- Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 29/12/2025, chính quyền địa phương xã N, tỉnh Thanh Hóa nơi bà T, ông T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú cho biết: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1982 đều có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa. Có đăng ký kết hôn vào ngày 21/4/2009 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã V, tỉnh Thanh Hóa). Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Chính quyền địa phương không nắm được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T1, bà T là gì. Hiện nay vợ chồng ông T1, bà T sống ly thân, bà T đã mang theo con về nhà bố mẹ đẻ ở xã V ở. Về con chung: Vợ chồng ông T1, bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Thị T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 04/01/2010 và Nguyễn Thị T3 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/10/2017. Hiện nay các cháu đang ở cùng bà T tại xã V. Cháu T2 đang học tại trường THCS T4, cháu T3 đang học tại trường tiểu học T4. Ông T1 có qua lại thăm non, chăm sóc con hay không chính quyền địa phương không nắm được. Về điều

kiện kinh tế: Bà T làm công nhân, ông T1 làm nghề tự do gần nhà, sáng đi, tối về, thu nhập cụ thể của bà T, ông T1 như thế nào chính quyền địa phương không nắm được. Về đạo đức, lối sống: Quá trình sinh sống tại địa phương bà T, ông T1 có đạo đức tốt, chấp hành tốt các quy định của nơi cư trú, không vi phạm pháp luật.

Tại phiên tòa bà T, ông T1 đều vắng mặt, nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T1 vẫn giữ nguyên quan điểm như bản tự khai đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thanh Hoá phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, xử cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Ngọc T1.

Giao con chung là Nguyễn Thị T3 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/10/2017 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác; giao con chung là Nguyễn Thị T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 04/01/2010 cho ông Nguyễn Ngọc T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

-Về án phí: Bà Nguyễn Thị T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Nguyễn Ngọc T1 có hộ khẩu thường trú tại xã N, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã V, tỉnh Thanh Hoá) vào ngày 21/4/2009. Xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất từ tháng 5 năm 2023 khi bà T về nhà bố mẹ đẻ để ở, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà T xét thấy đến nay tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T1 không còn nữa nên đề nghị được giải quyết ly hôn ông T1. Ông T1 cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn nên đồng ý ly hôn với bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 đều xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn ông T1, ông T1 cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án không tiến hành hoà giải được vì bị đơn là ông T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Vì vậy, áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông T1 là phù hợp.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 có 02 con chung tên là Nguyễn Thị T2 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 04/01/2010 và Nguyễn Thị T3 (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/10/2017. Từ khi vợ chồng sống ly thân cả 02 con đều ở cùng với bà T, do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, giao cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Ông T1 cũng đồng ý với yêu cầu của bà T. Cháu T2 có nguyện vọng được ở với bố, cháu T3 có nguyện vọng được ở với mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng của bà T, ông T1 và các con là hoàn toàn chính đáng. Xét điều kiện, hoàn cảnh và đảm bảo cuộc sống sinh hoạt, phát triển về thể lực, trí lực cho các con cũng như san xẻ bớt gánh nặng cho nhau. Do đó, giao cháu Nguyễn Thị T3 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thị T2 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là phù với quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ.

Bà T, ông T1 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc các bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điều 82 và điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản và công nợ: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Ngọc T1.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Thị T3 - sinh ngày 06/10/2017 (giới tính: Nữ) cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Giao cháu Nguyễn Thị T2 - sinh ngày 04/01/2010 (giới tính: Nữ) cho ông Nguyễn Ngọc T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

2.2. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

2.3. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc các bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điều 82 và điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại Thi hành án dân sự  tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0003945 ngày 11/12/2025. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc T1 không phải nộp tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1. Bà T, ông T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND khu vực 7;
- UBND xã Vân Du;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa**

**Lê Thị Hương Giang**